

QUYẾT ĐỊNH

Giải quyết chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã từ trần theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC, ngày 16/4/2012 của Liên bộ: Lao động- Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Tài chính, hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong hoàn thành nghĩa vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 1374/SNV - CTTN, ngày 21 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với 16 trường hợp là thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trở về địa phương nay đã từ trần.

- Tổng số tiền trợ cấp: 56.500.000 đồng

(Năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng - có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Nội vụ, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị, địa phương có liên quan và thân nhân của các ông (bà) có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động – TBXH (B/cáo);
- Bộ Tài chính (B/cáo);
- D/c PCT phụ trách VX;
- Tỉnh đoàn Kon Tum; Hội Cựu TNXP tỉnh;
- UBND các huyện: ĐăkTô, KonRẫy, Đăk Hà, Sa Thầy và TP. Kon Tum;
- Đ/c Nguyễn Đình Cầu - PVP;
- Lưu VT, VX₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Kim Đơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Giải quyết chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã từ trần
(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ – UBND, ngày 06 / 6 / 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum).

Số TT	Họ và tên TNXP	Họ và tên thân nhân TNXP	Năm sinh	Hộ khẩu thường trú	Quan hệ với TNXP	Mức trợ cấp
1	Nguyễn Hữu	Nguyễn Thị Hồng	1967	Thôn 1 - xã Diên Bình - huyện Đăk Tô - tỉnh Kon Tum	Em ruột	3.600.000
2	Lê Văn Minh	Lê Thị Nga	1978	Thôn 2 xã Diên Bình - huyện Đăk Tô - tỉnh Kon Tum	Con đẻ	3.600.000
3	Trần Thị Đức	Lê Thị Hồng	1981	Thôn 2 xã Diên Bình - huyện Đăk Tô - tỉnh Kon Tum	Con đẻ	3.600.000
4	Nguyễn Xuân Trường	Nguyễn Thị Thu	1958	Thôn 2 xã Diên Bình - huyện Đăk Tô - tỉnh Kon Tum	Vợ	3.600.000
5	Võ Thị Phương	Võ Ngọc Hải	1960	Thôn 8 xã Diên Bình - huyện Đăk Tô - tỉnh Kon Tum	Em ruột	3.600.000
6	Bùi Thị Thương	Bùi Hưng	1950	Khối 10 Thị trấn Đăk Tô - huyện Đăk Tô - tỉnh Kon Tum	Anh ruột	3.600.000
7	Y Phar	A Dấp		Thôn 2 - xã Đăk Pné - huyện Kon Rẫy - tỉnh Kon Tum	Con đẻ	3.600.000
8	A Ngach	Y Sách	1930	Thôn 4 - xã Đăk Pné - huyện Kon Rẫy - tỉnh Kon Tum	Vợ	3.600.000

Đơn vị: Đồng

9	Y Gdat	A Giới	1946	Thôn 3 - xã Đăk Pnê - huyện Kon Rẫy - tỉnh Kon Tum	Chồng	3.600.000
10	A Mel	A Tuy	1983	Thôn 4 - xã Đăk Pnê - huyện Kon Rẫy - tỉnh Kon Tum	Con đẻ	3.600.000
11	Nguyễn Thị Xuân	Đặng Văn Cương	1956	Thôn 3 - xã Tân Lập - huyện Kon Rẫy - tỉnh Kon Tum	Con đẻ	3.600.000
12	Y Doi	Y AR	1929	Xã Rờ Koi - huyện Sa Thầy - tỉnh Kon Tum	Con đẻ	3.600.000
13	Nguyễn Thanh Nghị	Nguyễn Thị Cơ	1951	Thôn 4 - thị trấn Sa Thầy - Sa Thầy - tỉnh Kon Tum	Vợ	3.600.000
14	Hoàng Sĩ Sỏi	Lê Thị Nhạn	1950	Tổ dân phố 11 - thị trấn Đăk Hà - tỉnh Kon Tum	vợ	3.600.000
15	Trịnh Văn Sẻ	Trịnh Xuân Tân	1961	70 Trần Khánh Dư - P. Duy Tân - thành phố Kon Tum	Con đẻ	3.600.000
16	Chu Văn Thanh	Chu Trịnh Bình	1958	Tổ 5 - P. Quang Trung - thành phố Kon Tum	Em ruột	3.600.000
Tổng cộng						56.500.000